

Số: 4051 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 10 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đề cương và dự toán kinh phí thực hiện 02 nhiệm vụ: Bảo tồn và phát triển các loài thực vật quý, hiếm Đình hương, Tắc kè đá và Bảo tồn và phát triển một số loài chim họ Trĩ tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông, tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ các Luật: Luật Đa dạng sinh học ngày 13/11/2008; Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018; Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học; số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 về việc quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; số 64/2019/NĐ-CP ngày 16/7/2019 về việc sửa đổi Điều 7, Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 về tiêu chí xác định loài và các chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019; số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 về việc quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường; số 27/2024/NĐ-CP ngày 06/3/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp; số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1671/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 về việc phê duyệt chương trình bảo tồn và sử dụng bền vững nguồn gen đến năm 2025; số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 về việc phê duyệt Chiến

lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 149/QĐ- TTg ngày 28/01/2022 về phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 về phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 809/QĐ-TTg ngày 12/7/2022 về phê duyệt Chương trình Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025; số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 về việc quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính: số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Ngân sách Nhà nước; số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 về việc quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia; số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 về việc hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; số 03/2023/TT-BTC ngày 10/01/2023 về việc quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

Căn cứ các Thông tư của của Bộ Nông nghiệp và PTNT: số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 về việc quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp; số 10/VBHN-BNNPTNT ngày 25/01/2024 về việc quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng; số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 về việc quy định định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra rừng;

Căn cứ Kế hoạch hành động số 20/KH-UBND ngày 06/02/2023 của UBND tỉnh về bảo tồn đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 3392/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án bảo tồn và phát triển bền vững Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông giai đoạn 2021-2030;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 5278/BC-STC ngày 13/9/2024; của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Văn bản số 393/BC-SNN&PTNT ngày 28/10/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề cương và dự toán kinh phí thực hiện 2 nhiệm vụ: Bảo tồn và phát triển các loài thực vật quý, hiếm Đinh hương, Tắc kè đá và Bảo tồn và phát triển một số loài chim họ Trĩ tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông, tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung chủ yếu sau:

I. Nhiệm vụ Bảo tồn và phát triển các loài thực vật quý, hiếm Đỉnh hương, Tắc kè đá tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông

1. Tên nhiệm vụ: Bảo tồn và phát triển các loài thực vật quý, hiếm Đỉnh hương, Tắc kè đá tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

2. Đơn vị thực hiện: Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

3. Phạm vi thực hiện: Nhiệm vụ thực hiện tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông với tổng diện tích là 16.986,16 ha và vùng đệm thuộc địa bàn huyện Bá Thước và huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

4. Thời gian thực hiện nhiệm vụ: 3 năm (2024 - 2026).

5. Mục tiêu nhiệm vụ

5.1. Mục tiêu chung: Đánh giá đúng thực trạng phân bố, nghiên cứu cụ thể, chi tiết về đặc điểm sinh vật học, sinh thái học; xác định các mối đe dọa và xây dựng được kế hoạch quản lý, bảo tồn đối với các loài Đỉnh hương, Tắc kè đá nguy cấp, quý hiếm; góp phần bảo tồn và phát triển 2 loài thực vật tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

5.2. Mục tiêu cụ thể

a) Nâng cao kỹ năng nhận dạng loài, xác định đặc điểm sinh thái, xây dựng chương trình giám sát và thực hiện giám sát đối với các loài Đỉnh hương, Tắc kè đá cho công chức, viên chức, người lao động của Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

b) Xác định cụ thể, chi tiết hiện trạng phân bố, bổ sung được đầy đủ thông tin, dữ liệu về đặc điểm sinh vật học, sinh thái học và các mối đe dọa ảnh hưởng trực tiếp đến công tác bảo tồn, phát triển loài Đỉnh hương, Tắc kè đá tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

c) Nâng cao được nhận thức bảo tồn nguồn tài nguyên thực vật rừng, nhất là đối với các loài Đỉnh hương, Tắc kè đá cho cộng đồng người dân địa phương.

d) Trồng được 1,0 ha (với mật độ khoảng 625 cây/ha) Đỉnh hương trong rừng đặc dụng của Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

e) Xây dựng được khung chương trình, kế hoạch giám sát đối với các loài Đỉnh hương, Tắc kè đá; tổ chức chương trình giám sát với các biện pháp, giải pháp bảo tồn nguyên vị hiệu quả để bảo tồn và phát triển các loài Đỉnh hương, Tắc kè đá tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

f) Tổng hợp kết quả và đánh giá thực trạng các loài nguy cấp, quý, hiếm, loài ưu tiên bảo vệ; làm cơ sở tiếp tục thực hiện các hoạt động bảo tồn, phát triển tiếp theo.

6. Nội dung nhiệm vụ

a) Kế thừa, thu thập thông tin, tài liệu liên quan đến các loài Đỉnh hương, Tắc kè đá tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

b) Tổ chức tập huấn kỹ năng điều tra, xác định loài, đặc điểm sinh thái,

xây dựng chương trình giám sát và thực hiện giám sát các loài Đinh hương, Tắc kè đá cho cán bộ của Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

- c) Xác định đúng thực trạng, phân bố của các loài Đinh hương, Tắc kè đá.
- d) Điều tra, nghiên cứu đặc điểm về sinh vật học của các loài Đinh hương, Tắc kè đá.
- e) Điều tra, nghiên cứu đặc điểm sinh thái học của các loài Đinh hương, Tắc kè đá.

f) Kế thừa gắn với điều tra, nghiên cứu bổ sung các mối đe dọa ảnh hưởng đến sự tồn tại của các loài Đinh hương, Tắc kè đá tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

g) Xây dựng chương trình và kế hoạch giám sát đối với các loài Đinh hương, Tắc kè đá tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

h) Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho chính quyền địa phương, cộng đồng thôn (bản) trong vùng đệm và vùng lõi của khu bảo tồn trong hoạt động bảo tồn, phát triển các loài thực vật rừng.

i) Xây dựng kế hoạch chi tiết bảo tồn nguyên vị đối với các loài Đinh hương, Tắc kè đá và bảo tồn chuyển vị thông qua việc trồng bổ sung 1,0ha loài Đinh hương tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

k) Mua sắm trang thiết bị phục vụ thực hiện nhiệm vụ.

7. Sản phẩm dự kiến của nhiệm vụ

a) Báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện nhiệm vụ: 10 bộ.

b) Các báo cáo chuyên đề, gồm:

- Chuyên đề 1: Xác định thực trạng phân bố của các loài Đinh hương, Tắc kè đá tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

- Chuyên đề 2: Điều tra, nghiên cứu bổ sung đặc điểm về sinh vật học, sinh thái học của các loài Đinh hương, Tắc kè đá tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

- Chuyên đề 3: Kế thừa, điều tra, xác định các mối đe dọa đối với các loài Đinh hương, Tắc kè đá tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

- Chuyên đề 4: Xây dựng và thực hiện chương trình giám sát đối với các loài Đinh hương, Tắc kè đá tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

- Chuyên đề 5: Báo cáo kết quả nhân giống, trồng và chăm sóc loài Đinh hương trong rừng đặc dụng Khu bảo tồn.

- Chuyên đề 6: Xây dựng kế hoạch chi tiết và thực thi các biện pháp, giải pháp bảo tồn, phát triển đối với các loài Đinh hương, Tắc kè đá.

c) Sản phẩm khác:

- Bài giảng tập huấn kỹ năng xác định loài, đặc điểm sinh thái, xây dựng chương trình giám sát và giám sát các loài Đinh hương, Tắc kè đá.

- Bản đồ phân bố, cơ sở dữ liệu phân bố các loài Đinh hương, Tắc kè đá tỷ lệ 1/25.000 tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

- 01 lớp tập huấn cho 20 cán bộ khu bảo tồn về kỹ năng xác định loài, đặc điểm sinh thái và giám sát các loài Đinh hương, Tắc kè đá cho cán bộ của Khu bảo tồn.

- 08 hội nghị tuyên truyền tại 8 xã với 280 người tham gia (35 người/hội nghị), giới thiệu về giá trị và sự cần thiết phải bảo tồn và phát triển các loài Đinh hương, Tắc kè đá tại Khu bảo tồn.

- 5.000 tờ rơi tuyên truyền, giới thiệu về các loài Đinh hương, Tắc kè đá tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông và giá trị đa dạng sinh học trong bảo tồn các loài thực vật rừng quý, hiếm cấp phát cho người dân.

- Trồng 1,0 ha (mật độ 625cây/ha), loài cây Đinh hương trong rừng đặc dụng của Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

- Bộ số liệu gốc kết quả điều tra, nghiên cứu các loài Đinh hương, Tắc kè đá.

- Cơ sở dữ liệu lưu trữ toàn bộ tài liệu và thông tin liên quan đến nhiệm vụ.

- 01 bài báo khoa học đăng trên tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước.

8. Kinh phí và nguồn vốn thực hiện

7.1. Dự toán kinh phí:

a) Dự toán kinh phí thực hiện: 2.869.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai tỷ, tám trăm sáu mươi chín triệu đồng chẵn*).

b) Nguồn vốn: Từ nguồn sự nghiệp kinh tế trong dự toán ngân sách tỉnh hàng năm.

7.2. Phân kỳ thực hiện:

a) Năm 2024: 1.000.000.000 đồng.

b) Năm 2025: 1.137.000.000 đồng.

c) Năm 2026: 732.000.000 đồng.

(Chi tiết có Phụ lục số I đính kèm).

II. Nhiệm vụ Bảo tồn và phát triển một số loài chim họ Trĩ tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông

1. Tên nhiệm vụ: Bảo tồn và phát triển một số loài chim họ Trĩ tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông

2. Đơn vị thực hiện: Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

3. Phạm vi thực hiện: Tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông với tổng diện tích là 16.986,16 ha và vùng đệm thuộc 08 xã trên địa bàn 2 huyện: huyện Quan Hóa và huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa.

4. Thời gian thực hiện nhiệm vụ: 3 năm (2024 - 2026).

5. Mục tiêu nhiệm vụ

5.1. Mục tiêu chung: Đánh giá chi tiết hiện trạng, phân bố và xây dựng các biện pháp bảo tồn và phát triển các loài chim trong họ Trĩ tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

5.2. Mục tiêu cụ thể

a) Xác định đúng hiện trạng phân bố, đặc điểm sinh cảnh sống, sinh thái, tập tính và các yếu tố tác động ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường sống của một số loài chim họ Trĩ tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

b) Xây dựng được kế hoạch giám sát và kế hoạch hành động bảo tồn đối với một số loài chim họ Trĩ tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

c) Thử nghiệm mô hình nuôi loài Gà lôi trắng thuộc họ Trĩ tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông (khoảng 10 cá thể Gà lôi trắng).

d) Xây dựng được bộ cơ sở dữ liệu, hệ thống bản đồ về phân bố của các loài chim trong họ Trĩ tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

e) Nâng cao được nhận thức bảo tồn nguồn tài nguyên động vật hoang dã; nhất là đối với các loài chim trong họ Trĩ cho cán bộ, người dân địa phương.

f) Tổng hợp kết quả, đánh giá đầy đủ hiện trạng các loài chim trong họ Trĩ để làm cơ sở cho việc tiếp tục triển khai các hoạt động điều tra và bảo tồn tiếp theo.

6. Nội dung nhiệm vụ

a) Kế thừa tài liệu, thông tin và thu thập bổ sung thông tin, tài liệu liên quan đến các loài chim trong họ Trĩ phục vụ xây dựng nhiệm vụ.

b) Tập huấn kỹ năng điều tra, giám sát chuyên đề về các loài chim thuộc họ Trĩ cho công chức, viên chức, người lao động Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

c) Xác định hiện trạng, phân bố, tập tính của một số loài chim họ Trĩ tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

d) Điều tra, nghiên cứu xác định bổ sung các yếu tố tiêu cực ảnh hưởng đến sự tồn tại, phát triển của một số loài chim Trĩ tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

e) Điều tra, xác định sinh cảnh sống một số loài chim họ Trĩ tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

f) Điều tra, nghiên cứu bổ sung thông tin về đặc điểm sinh thái, tập tính của các loài chim họ Trĩ tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

g) Xây dựng kế hoạch chi tiết giám sát một số loài chim họ Trĩ tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

h) Thử nghiệm mô hình nhân nuôi bảo tồn, phát triển 10 cá thể Gà lôi trắng (*Lophura nycthemera*) tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

i) Xây dựng bộ cơ sở dữ liệu bản đồ về phân bố của một số loài chim họ Trĩ tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

k) Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cộng đồng và chính quyền địa phương về bảo tồn, phát triển một số loài chim họ Trĩ.

m) Xây dựng kế hoạch và thực thi các biện pháp bảo tồn đối với một số loài chim họ Trĩ tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

7. Sản phẩm dự kiến của nhiệm vụ

a) Báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt kết quả của nhiệm vụ.

b) Hệ thống báo cáo chuyên đề, gồm:

- Chuyên đề 1: Xác định thực trạng phân bố, thành phần loài của một số loài chim họ Trĩ tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

- Chuyên đề 2: Xác định các yếu tố tiêu cực ảnh hưởng đến sự tồn tại của một loài chim họ Trĩ tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

- Chuyên đề 3: Nghiên cứu đặc điểm sinh cảnh sống các loài chim trong họ Trĩ tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

- Chuyên đề 4: Xác định đặc điểm sinh thái và tập tính của các loài chim trong họ Trĩ tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

- Chuyên đề 5: Khung chương trình giám sát một số loài chim họ Trĩ tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

- Chuyên đề 6: Kết quả mô hình nhân nuôi thử nghiệm loài Gà lôi trắng tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

- Chuyên đề 7: Các giải pháp bảo tồn đối với một số loài chim họ Trĩ tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

c) Sản phẩm khác:

- Bộ bản đồ thực trạng phân bố và cơ sở dữ liệu một số loài chim họ Trĩ tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông, tỷ lệ 1/25.000.

- Bản hướng dẫn kỹ thuật chăn nuôi loài Gà lôi trắng tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

- 01 lớp tập huấn cho 20 cán bộ Khu bảo tồn về phương pháp, kỹ thuật xác định thực trạng quần thể, đặc điểm sinh cảnh, sinh học và tập tính của một số loài chim họ Trĩ tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

- 08 hội nghị tuyên truyền tại 8 xã với 240 người tham gia (30 người/ hội nghị), giới thiệu về giá trị và sự cần thiết phải bảo tồn và phát triển một số loài chim họ Trĩ tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

- 3.000 tờ rơi tuyên truyền, giới thiệu về một số loài chim họ Trĩ tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông cấp phát cho người dân.

- Bộ số liệu gốc kết quả điều tra một số loài chim họ Trĩ tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

- Lưu trữ toàn bộ tài liệu và thông tin liên quan nhiệm vụ bằng USB và đưa lên trang thông tin điện tử của đơn vị.

- 01 bài báo khoa học đăng trên tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế.

8. Kinh phí và nguồn vốn thực hiện

8.1. Dự toán kinh phí:

a) Dự toán kinh phí thực hiện: 3.056.000.000 đồng (Bằng chữ: *Ba tỷ không trăm năm mươi sáu triệu đồng chẵn*).

b) Nguồn vốn: Từ nguồn sự nghiệp kinh tế trong dự toán ngân sách tỉnh hàng năm.

8.2. Phân kỳ thực hiện:

a) Năm 2024: 794.000.000 đồng.

b) Năm 2025: 1.480.000.000 đồng.

c) Năm 2026: 782.000.000 đồng.

(Chi tiết có Phụ lục số II đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này, tổ chức triển khai thực hiện; tổng hợp kinh phí thực hiện nhiệm vụ cùng với dự toán ngân sách chi thường xuyên năm 2025, năm 2026 gửi Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh để trình HĐND tỉnh xem xét, phê duyệt. Chịu trách nhiệm hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về đầu tư, tài chính, bảo tồn động vật hoang dã và quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, nội dung; thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành. Giám đốc Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về các quyết định của mình liên quan đến quá trình triển khai, tổ chức thực hiện và kết quả thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

2. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giám sát Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các nội dung theo đề cương nhiệm vụ được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này; hướng dẫn, thực hiện trình tự, thủ tục nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ theo thẩm quyền và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về nội dung thẩm định đề cương nhiệm vụ được phê duyệt.

3. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và PTNT và các đơn vị có liên quan theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông rà soát, hoàn chỉnh đầy đủ các thủ tục về tài chính và thanh quyết toán vốn theo đúng các quy định; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về nội dung thẩm định dự toán được phê duyệt. Quá trình triển khai, thực hiện Quyết định này, nếu có vướng mắc, bất cập, chưa phù hợp, phải chủ động, kịp thời phối hợp với các đơn vị liên quan, tham mưu, đề xuất UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo, giải quyết theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

4. Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao để theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông triển khai, đánh giá và nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ nêu trên theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và PTNT, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hoá; Chủ tịch UBND huyện Bá Thước; Chủ tịch UBND huyện Quan Hóa; Giám đốc Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Chi cục Kiểm lâm (để t/dõi);
- Lưu: VT, NN.

(MC64.09.24)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

**Phụ lục số 1
DỰ TOÁN CHI TIẾT**

**Nhiệm vụ Bảo tồn và phát triển các loài thực vật quý, hiếm Đỉnh hương, Tắc kè đá
tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Hạng mục	Thâm định										
		Đơn vị tính	Số lượng	Định mức	Tổng số	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ			Ghi chú
									Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	
	Làm tròn							2.869.000.000	1.000.000.000	1.137.000.000	732.000.000	
	Tổng số (A+B)							2.868.701.000	999.660.963	1.137.496.037	731.544.000	
A	CHI PHÍ TRỰC TIẾP							2.662.498.000	923.047.963	1.074.295.037	665.155.000	
I	Chi phí thực hiện nghiên cứu							2.575.237.000	887.001.963	1.038.427.037	649.808.000	
1	Xây dựng đề xuất							23.407.000	23.407.000			
-	Thu thập thông tin, tư liệu liên quan phục vụ nhiệm vụ	Nhiệm vụ	1	11,00	11,0	2,67	269.791	2.968.000	2.968.000			Mục 1.6 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Xây dựng đề cương KT, dự toán kinh phí	Nhiệm vụ	1	20,00	20,0	4,65	469.861	9.397.000	9.397.000			Mục 2 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Hội nghị thông qua đề cương kỹ thuật và dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ	Hội nghị	1	20,00	20,0	4,65	469.861	9.397.000	9.397.000			Mục 3 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Chỉnh sửa đề cương kỹ thuật và dự toán kinh phí thực hiện	Nhiệm vụ	1	3,50	3,5	4,65	469.861	1.645.000	1.645.000			Mục 4 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Tổ chức tập huấn kỹ năng xác định loài, đặc điểm sinh thái, xây dựng chương trình giám sát và giám sát các loài Đỉnh hương, Tắc kè đá cho cán bộ của Khu bảo tồn.							18.000.000	18.000.000			
-	Chi thù lao giảng viên, trợ giảng (2 người x 3 ngày), biên soạn tài liệu	Người			6		1.000.000	6.000.000	6.000.000			Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính
-	Phô tô Tài liệu tập huấn	Bộ			20		30.000	600.000	600.000			Thanh toán theo thực tế

TT	Hạng mục	Thẩm định										
		Đơn vị tính	Số lượng	Định mức	Tổng số	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ			Ghi chú
									Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	
-	Hỗ trợ phụ cấp lưu trú cho chuyên gia tham gia tập huấn (2 người x 03 ngày)	Người			6		200.000	1.200.000	1.200.000			Tập huấn tại khu bảo tồn; áp dụng Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh
-	Thuê phòng nghỉ cho chuyên gia tập huấn (2 phòng x 03 ngày)	Phòng			6		300.000	1.800.000	1.800.000			
-	Chi phí thuê xe đưa đón giảng viên	Lượt			2		3.000.000	6.000.000	6.000.000			
-	Giải khát giữa giờ (40.000 đồng/người/ngày x 3 ngày)	Người			60		40.000	2.400.000	2.400.000			Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh
3	Xác định thực trạng phân bố của các loài Đinh hương, Tắc kè đá có ở Khu bảo tồn.							1.281.406.000	826.424.963	454.981.037		
3.1	Tiến hành thực địa (60 tuyến x 4 km/tuyến)							1.255.485.000	826.424.963	429.060.037		
-	Sơ thám, thu thập số liệu	Chú rừng	1	15,00	15	3,99	732.516	10.988.000	10.988.000			Mục 21.1.6 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Mở 30 tuyến điều tra, mô tả, thu thập số liệu thực vật rừng trên tuyến điều tra (loài Đinh hương)	Km	120	7,30	876	3,99	732.516	641.684.000	491.957.837	149.726.163		Mục 28.1 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Mở 30 tuyến điều tra, mô tả, điều tra lâm sản ngoài gỗ trên tuyến điều tra (loài Tắc kè đá)	Km	120	4,80	576	3,99	732.516	421.929.000	323.479.126	98.449.874		Mục 28.5 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Điều tra, khoan vẽ bản đồ phân bố các loài thực vật rừng, lâm sản ngoài gỗ	ha	169 86	0,02	340	2,67	532.446	180.884.000		180.884.000		Mục 32 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
3.2	Xử lý số liệu nội nghiệp và viết báo cáo							25.921.000		25.921.000		
-	Hoàn thiện bản đồ phân bố 2 loại thực vật Đinh hương, Tắc kè đá	Bản đồ	2	2,00	4	3,00	303.136	1.213.000		1.213.000		Mục 131 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	In ấn bản đồ mẫu phục vụ nghiệm thu, lưu trữ (10 bộ x 2 bản đồ) tỉ lệ 1:25.000	Bộ	2	10,00	20		60.000	1.200.000		1.200.000		Thanh toán theo thực tế

TT	Hạng mục	Thẩm định										
		Đơn vị tính	Số lượng	Định mức	Tổng số	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ			Ghi chú
									Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	
-	Phân tích số liệu phục vụ viết báo cáo	Báo cáo	1	20,00	20	4,65	469.861	9.397.000		9.397.000		Mục 142,6 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Viết báo cáo thực trạng phân bố của các loài Đinh hương, Tắc kè đá	Báo cáo	1	35,00	35	3,99	403.171	14.111.000		14.111.000		Mục 143,6 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
4	Nghiên cứu các đặc điểm về sinh vật học của các loài Đinh hương, Tắc kè đá: Lựa chọn 30 cây/loài để theo dõi mô tả hình thái, vật hậu trong 2 năm							90.791.000	19.170.000	52.451.000	19.170.000	
-	Công theo dõi vật hậu 2 tháng điều tra 1 lần, 2 cây/công; theo dõi trong 2 năm, 213.000 đồng/công	Công			360		213.000	76.680.000	19.170.000	38.340.000	19.170.000	Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12/6/2024 của Chính phủ (lương tối thiểu vùng 4.680.000 đ/22 ngày)
-	Viết báo cáo đặc điểm về sinh vật học của các loài Đinh hương, Tắc kè đá	Báo cáo	1	35,00	35	3,99	403.171	14.111.000		14.111.000		Mục 143,6 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
5	Nghiên cứu các đặc điểm sinh thái học của các loài Đinh hương, Tắc kè đá							458.148.000		458.148.000		
5.1	Ngoại nghiệp							429.926.000		429.926.000		
-	Chọn, lập, điều tra, thu thập số liệu đa dạng thực vật rừng diện tích 2.000m ² /ÔTC (lập 20 ÔTC; áp dụng cho điều tra Đinh hương)	ÔTC	20	13,00	260	3,66	682.499	177.450.000		177.450.000		Mục 41,2 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Chọn, lập, điều tra, thu thập số liệu trữ lượng rừng trên ÔTC rừng gỗ tự nhiên diện tích 1.000m ² /ÔTC (lập 20 ÔTC; áp dụng cho điều tra Tắc kè đá)	ÔTC	20	8,50	170	3,00	582.464	99.019.000		99.019.000		Mục 36,2 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Chọn lập, điều tra, thu thập số liệu cây tái sinh trên ô đo đếm (40 ÔTC x 5 ô (25m ²)/ÔTC)	ÔTC	200	0,65	130	3,00	582.464	75.720.000		75.720.000		Mục 42,2 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Chọn, lập, điều tra, thu thập số liệu cây bụi trên ô đo đếm cây bụi (40 ÔTC x 5 ô (25m ²)/ÔTC)	ÔTC	200	0,39	78	2,67	532.446	41.531.000		41.531.000		Mục 43,2 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT

TT	Hạng mục	Thẩm định										
		Đơn vị tính	Số lượng	Định mức	Tổng số	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ			Ghi chú
									Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	
-	Chọn, lập, điều tra, thu thập số liệu thăm tươi, thăm mục trên ô đo đếm thăm tươi, thăm mục (40 ÔTC x 5 ô (25m ²)/ÔTC)	ÔTC	200	0,34	68	2,67	532.446	36.206.000		36.206.000		Mục 45 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
5.2	Xử lý số liệu nội nghiệp và viết báo cáo							28.222.000		28.222.000		
-	Tính toán, xử lý số liệu ÔTC 2.000m ²	ÔTC	20	0,50	10	3,99	403.171	4.032.000		4.032.000		Mục 105.3 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Tính toán, xử lý số liệu ÔTC 1.000m ²	ÔTC	20	0,25	5	3,99	403.171	2.016.000		2.016.000		Mục 105.2 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Phân tích số liệu phục vụ viết báo cáo	Báo cáo	1	20,00	20	3,99	403.171	8.063.000		8.063.000		Mục 142,6 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Báo cáo chuyên đề	Báo cáo	1	35,00	35	3,99	403.171	14.111.000		14.111.000		Mục 143.6 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
6	Nghiên cứu xác định các môi đe dọa ảnh hưởng đến sự tồn tại của loài Đỉnh hương, Tắc kè đá ở Khu bảo tồn							72.847.000		72.847.000		
6.1	Ngoại nghiệp							50.673.000		50.673.000		
-	Điều tra, thu thập số liệu; nguy cơ mất rừng; suy thoái rừng; cháy rừng; suy giảm tính đa dạng sinh học và các tác động tiêu cực khác đến rừng	Xã	8	10,00	80,0	3,33	632.481	50.598.000		50.598.000		Mục 70 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Phô tô, in ấn phiếu biểu	Phiếu	50				1.500	75.000		75.000		chi theo thực tế
6.2	Xử lý số liệu nội nghiệp và viết báo cáo							22.174.000		22.174.000		
-	Phân tích số liệu phục vụ viết báo cáo	Báo cáo	1	20,00	20	3,99	403.171	8.063.000		8.063.000		Mục 142,6 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT

TT	Hạng mục	Thẩm định											
		Đơn vị tính	Số lượng	Định mức	Tổng số	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ			Ghi chú	
									Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026		
-	Viết báo cáo chuyên đề	Báo cáo	1	35,00	35	3,99	403.171	14.111.000			14.111.000		Mục 143.6 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
7	Xây dựng chương trình giám sát đối với các loài Đinh hương, Tắc kè đá							500.464.000			0	500.464.000	
7.1	Xây dựng 22 tuyến tuần tra cố định giám sát loài							389.991.000				389.991.000	
-	Xây dựng, điều tra, mô tả, thu thập số liệu thực vật rừng trên tuyến điều tra (loài Đinh hương)	Km	44	7,30	321	3,99	732.516	235.284.000			235.284.000		Mục 28.1 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Xây dựng, điều tra, mô tả đoạn, điều tra lâm sản ngoài gỗ trên tuyến điều tra (loài Tắc kè đá)	Km	44	4,80	211	3,99	732.516	154.707.000			154.707.000		Mục 28.5 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
7.2	Chọn lập 10 ÔTC trên tuyến tuần tra giám sát							88.299.000				88.299.000	
-	Chọn, lập, điều tra, thu thập số liệu đa dạng thực vật rừng trên diện tích 2.000m ² /ÔTC (lập 5 ÔTC áp dụng cho điều tra Đinh hương)	ÔTC	5	13,00	65	3,66	682.499	44.362.000			44.362.000		Mục 41.2 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Chọn, lập, điều tra, thu thập số liệu trữ lượng rừng trên ÔTC rừng gỗ tự nhiên diện tích 1.000m ² /ÔTC (lập 5 ÔTC áp dụng cho điều tra Tắc kè đá)	ÔTC	5	8,50	43	3,00	582.464	24.755.000			24.755.000		Mục 36.2 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Chọn lập, điều tra, thu thập số liệu cây tái sinh trên ô đo đếm (5 ÔTC x 5 ô (25m ²)/ÔTC)	ÔTC	25	0,65	16	3,00	582.464	9.465.000			9.465.000		Mục 42.2 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Chọn, lập, điều tra, thu thập số liệu cây bụi trên ô đo đếm cây bụi (5 ÔTC x 5 ô (25m ²)/ÔTC)	ÔTC	25	0,39	10	2,67	532.446	5.191.000			5.191.000		Mục 43.2 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Chọn, lập, điều tra, thu thập số liệu thảm tươi, thảm mục trên ô đo đếm thảm tươi, thảm mục (5 ÔTC x 5 ô (25m ²)/ÔTC)	ÔTC	25	0,34	9	2,67	532.446	4.526.000			4.526.000		Mục 45 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT

TT	Hạng mục	Thảm định											
		Đơn vị tính	Số lượng	Định mức	Tổng số	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ			Ghi chú	
									Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026		
7.3	<i>Xử lý số liệu nội nghiệp và viết báo cáo</i>							22.174.000			0	22.174.000	
-	Phân tích số liệu phục vụ viết báo cáo	Báo cáo	1	20,00	20	3,99	403.171	8.063.000			8.063.000		Mục 142.6 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Viết báo cáo chuyên đề	Báo cáo	1	35,00	35	3,99	403.171	14.111.000			14.111.000		Mục 143.6 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
8	Thực hiện chương trình tuyên truyền quản lý bảo vệ							108.000.000				108.000.000	
8.1	<i>Hội nghị tuyên truyền cho cộng đồng tại 8 xã giáp ranh (30 người/xã/hội nghị)</i>							33.000.000				33.000.000	
-	Chi phí chè nước phục vụ hội nghị (35 người/hội nghị/xã x 8 xã x 40.000đ/người)	Người			280		40.000	11.200.000			11.200.000		Nghị quyết 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh của HĐND tỉnh
-	Chi phí tài liệu (35 bộ x 8 xã)	Bộ			280		35.000	9.800.000			9.800.000		Thực tế
-	Chi phí Văn phòng phẩm phục vụ hội nghị	Xã			8		600.000	4.800.000			4.800.000		
-	Phụ cấp lưu trú cho cán bộ tổ chức tập huấn (02 người x 8 xã/8 ngày)	Ngày			16		200.000	3.200.000			3.200.000		Nghị quyết 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh của HĐND tỉnh
-	In Market treo tại hội nghị tuyên truyền	Cái			8		500.000	4.000.000			4.000.000		
8.2	<i>In ấn tờ rơi tuyên truyền cấp phát cho người dân</i>	Tờ			5.000		15.000	75.000.000				75.000.000	
9	Xây dựng kế hoạch bảo tồn đối với các loài Đinh hương, Tắc kè đá							22.174.000				22.174.000	
-	Tổng hợp, phân tích số liệu phục vụ xây dựng kế hoạch	Kế hoạch	1	20,00	20	3,99	403.171	8.063.000			8.063.000		Mục 142.6 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Lập kế hoạch chi tiết bảo tồn đối với các loài Đinh hương, Tắc kè đá	Kế hoạch	1	35,00	35	3,99	403.171	14.111.000			14.111.000		Mục 143.6 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT

TT	Hạng mục	Thẩm định										Ghi chú	
		Đơn vị tính	Số lượng	Định mức	Tổng số	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ				
									Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026		
II	Chi phí thiết bị, máy móc, dụng cụ							27.870.000	27.870.000				
1	Quần, áo bảo hộ (Quần áo kaki phẳng rim; quần áo được thiết kế cầu vai & cầu lưng, có dán phản quang nhằm giúp người mặc được phát hiện từ xa)	Bộ			36		350.000	12.600.000	12.600.000				Xác định theo báo giá
2	Giấy đi rừng (Chất liệu: vải, cao su; kiểu dáng: ghệt cao cổ; màu sắc: rằn ri)	Đôi			36		140.000	5.040.000	5.040.000				
3	Tất đi rừng chông vắt	Đôi			36		50.000	1.800.000	1.800.000				
4	Thước dây 2 chiều (Chiều dài 50m; chất liệu nhựa, sợi thủy tinh; trọng lượng 650g)	Cái			6		150.000	900.000	900.000				
5	Thước kẹp bằng nhôm loại.	Cái			6		450.000	2.700.000	2.700.000				
6	Lều trại phục vụ điều tra trong rừng (Kích thước mở rộng: 200x200x130 cm; kích thước đóng gói: 45x13x13 cm; trọng lượng: 2,8 kg)	Cái			6		805.000	4.830.000	4.830.000				
III	Nhân giống, trồng bổ sung 1,00 ha cây Đinh hương trong rừng đặc dụng của Khu bảo tồn							59.391.000	8.176.000	35.868.000	15.347.000		
1	Vật tư							11.926.000	8.176.000	3.750.000			
2	Nhân công lao động							47.465.000		32.118.000	15.347.000		
2.1	Lao động trực tiếp							32.118.000		32.118.000			
2.2	Lao động gián tiếp							15.347.000			15.347.000		
B	CHI PHÍ KHÁC							206.203.000	76.613.000	63.201.000	66.389.000		
I	Xây dựng báo cáo tổng kết nhiệm vụ							24.138.000			24.138.000		
-	Phân tích số liệu phục vụ viết báo cáo	Báo cáo	1	20,00	20	3,99	403.171	8.063.000			8.063.000	Mục 142,6 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT	
-	Viết báo cáo chính và báo cáo tóm tắt	Báo cáo	1	35,00	35	3,99	403.171	14.111.000			14.111.000	Mục 143,6 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT	

TT	Hạng mục	Thẩm định										
		Đơn vị tính	Số lượng	Định mức	Tổng số	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ			Ghi chú
									Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	
-	In ấn, giao nộp tài liệu, thành quả	Nhiệm vụ	1	8	8	3,00	245.455	1.964.000			1.964.000	Mục 155 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
II	Chi phí quản lý nhiệm vụ	%	7					182.065.000	76.613.000	63.201.000	42.251.000	Mục 3, Phần I, Phụ lục Thông tư 05/2024/TT-BNNPTNT

Phụ lục số II
DỰ TOÁN CHI TIẾT

Nhiệm vụ Bảo tồn và phát triển các loài Chim trong họ trĩ tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông, Thanh Hóa
(kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng.

TT	Hạng mục	Thẩm định										Ghi chú
		Đơn vị tính	Số lượng	Định mức	Tổng số	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Dự kiến			
									Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	
	Làm tròn							3.056.000.000	794.000.000	1.480.000.000	782.000.000	
	Tổng số (A+B)							3.055.974.935	794.250.993	1.480.049.079	781.674.863	
A	CHI PHÍ TRỰC TIẾP							2.838.128.935	743.224.993	1.388.831.079	706.072.863	
1	Chi phí thực hiện nghiên cứu							2.528.294.935	698.884.993	1.222.171.079	607.238.863	
1	Xây dựng đề xuất							23.407.000	23.407.000			
-	Thu thập thông tin, tư liệu liên quan phục vụ nhiệm vụ	Nhiệm vụ	1	11,00	11,0	2,67	269.791	2.968.000	2.968.000			Mục 1.6 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Xây dựng đề cương KT, dự toán kinh phí	Nhiệm vụ	1	20,00	20,0	4,65	469.861	9.397.000	9.397.000			Mục 2 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Hội nghị thông qua đề cương kỹ thuật và dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ	Hội nghị	1	20,00	20,0	4,65	469.861	9.397.000	9.397.000			Mục 3 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Chỉnh sửa đề cương kỹ thuật và dự toán kinh phí thực hiện	Nhiệm vụ	1	3,50	3,5	4,65	469.861	1.645.000	1.645.000			Mục 4 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Tổ chức tập huấn phương pháp, kỹ thuật xác định thực trạng quần thể, đặc điểm sinh cảnh, sinh học và tập tính của một số loài chim họ Trĩ cho cán bộ Khu bảo tồn cho cán bộ của Khu bảo tồn.							18.000.000	18.000.000			
-	Chỉ thù lao giảng viên, trợ giảng (2 người x 3 ngày), biên soạn tài liệu	Người			6		1.000.000	6.000.000	6.000.000			Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính

TT	Hạng mục	Thẩm định										Ghi chú	
		Đơn vị tính	Số lượng	Định mức	Tổng số	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Dự kiến				
									Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026		
-	Phô tô Tài liệu tập huấn	Bộ			20		30.000	600.000	600.000				Thanh toán theo thực tế
-	Hỗ trợ phụ cấp lưu trú cho chuyên gia tham gia tập huấn (2 người x 03 ngày)	Người			6		200.000	1.200.000	1.200.000				Tập huấn tại Khu bảo tồn (Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh)
-	Thuê phòng nghỉ cho chuyên gia tập huấn (2 phòng x 03 ngày)	Phòng			6		300.000	1.800.000	1.800.000				
-	Chi phí thuê xe đưa đón giảng viên	Lượt			2		3.000.000	6.000.000	6.000.000				Thanh toán theo thực tế
-	Giải khát giữa giờ (40.000 đồng/người/ngày x 3 ngày)	Người			60		40.000	2.400.000	2.400.000				Nghị quyết 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh của HĐND tỉnh
3	Xác định thực trạng phân bố của một số loài chim họ Trĩ tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.							1.123.971.373	657.477.993	466.493.380			
3.1	Tiến hành thực địa (30 tuyến; dài tuyến bình quân 3 km/tuyến x 2 lần lặp lại)							1.088.471.493	657.477.993	430.993.500			
-	Sơ thám, thu thập số liệu	Chú rừng	1	15,00	15	3,99	732.516	10.987.742	10.987.742				Mục 21.1.6 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Mở tuyến điều tra, mô tả, điều tra động vật trên tuyến điều tra	Km	180	6,80	1.224	3,99	732.516	896.599.751	537.959.851	358.639.900			Mục 28.3 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Điều tra, khoanh vẽ bản đồ phân bố các loài động vật rừng nguy cấp, quý hiếm	ha	16986	0,02	340	2,67	532.446	180.884.000	108.530.400	72.353.600			Mục 32 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
3.2	Xử lý số liệu nội nghiệp và viết báo cáo							35.499.880		35.499.880			
-	Tính toán số liệu điều tra động vật rừng trên tuyến điều tra	km	180	0,20	36	3,00	303.136	10.912.909		10.912.909			Mục 101 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Hoàn thiện bản đồ phân bố một số loài chim trong họ Trĩ	Bản đồ	2	2,00	4	3,00	303.136	1.212.545		1.212.545			Mục 131 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	In ấn bản đồ mẫu phục vụ nghiệm thu, lưu trữ (10 bộ x 2 bản đồ) tỉ lệ 1:25.000	Bộ	2	10,00	20		60.000	1.200.000		1.200.000			Thanh toán theo thực tế

TT	Hạng mục	Thẩm định										
		Đơn vị tính	Số lượng	Định mức	Tổng số	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Dự kiến			Ghi chú
									Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	
-	Phân tích số liệu phục vụ viết báo cáo	Báo cáo	1	20,00	20	3,99	403.171	8.063.427		8.063.427		Mục 142.6 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Viết báo cáo thực trạng phân bố một số loài chim trong họ Trĩ	Báo cáo	1	35,00	35	3,99	403.171	14.110.998		14.110.998		Mục 143.6 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
4	Xác định các yếu tố tiêu cực ảnh hưởng đến sự tồn tại của một số loài chim họ Trĩ tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông							64.890.116		64.890.116		
4.1	Ngoại nghiệp							42.715.691		42.715.691		
-	Điều tra, thu thập số liệu; nguy cơ mất rừng; suy thoái rừng; cháy rừng; suy giảm tính đa dạng sinh học và các tác động tiêu cực khác đến rừng	Xã	8	10,00	80,0	2,67	532.446	42.595.691		42.595.691		Mục 70 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Phổ đồ, in ấn phiếu biểu	Phiếu	80				1.500	120.000		120.000		Chi theo thực tế
4.2	Xử lý số liệu nội nghiệp và viết báo cáo							22.174.425		22.174.425		
-	Phân tích số liệu phục vụ viết báo cáo	Báo cáo	1	20,00	20	3,99	403.171	8.063.427		8.063.427		Mục 142.6 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Viết báo cáo chuyên đề	Báo cáo	1	35,00	35	3,99	403.171	14.110.998		14.110.998		Mục 143.6 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
5	Xác định sinh cảnh sống các loài chim trong họ Trĩ tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông							268.672.000		268.672.000		
5.1	Điều tra ngoại nghiệp							246.498.000		246.498.000		
-	Chọn, lập, điều tra, thu thập số liệu động vật rừng có xương sống trên 30 ÔTC	ÔTC	30	10,50	315	4,32	782.534	246.498.000		246.498.000		Mục 47 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT

TT	Hạng mục	Thẩm định										
		Đơn vị tính	Số lượng	Định mức	Tổng số	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Dự kiến			Ghi chú
									Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	
5.2	Xử lý số liệu nội nghiệp và viết báo cáo							22.174.000		22.174.000		
-	Phân tích số liệu phục vụ viết báo cáo	Báo cáo	1	20,00	20	3,99	403.171	8.063.000		8.063.000		Mục 142.6 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Viết báo cáo sinh cảnh sống các loài chim trong họ Trĩ	Báo cáo	1	35,00	35	3,99	403.171	14.111.000		14.111.000		Mục 143.6 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
6	Nghiên cứu bổ sung một số đặc điểm sinh thái và tập tính của một số loài chim họ Trĩ tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông							268.672.427		123.249.000	145.423.427	
6.1	Ngoại nghiệp							246.498.000		123.249.000	123.249.000	
-	Chọn, lập, điều tra, thu thập số liệu thực vật, động vật rừng có xương sống trên 30 điểm điều tra	Điểm	30	10,50	315	4,32	782.534	246.498.000		123.249.000	123.249.000	Mục 47 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
6.2	Xử lý số liệu nội nghiệp và viết báo cáo							22.174.427			22.174.427	
-	Phân tích số liệu phục vụ viết báo cáo	Báo cáo	1	20,00	20	3,99	403.171	8.063.427			8.063.427	Mục 142.6 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Viết báo cáo sinh cảnh sống các loài chim trong họ Trĩ	Báo cáo	1	35,00	35	3,99	403.171	14.111.000			14.111.000	Mục 143.6 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
7	Giám sát thí điểm một số loài chim họ Trĩ tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông							619.907.595		298.866.584	321.041.011	
7.1	Tiến hành thực địa (10 tuyến; dài tuyến bình quân 3 km/tuyến x 4 lần lặp lại)							597.733.167		298.866.584	298.866.584	
-	Điều tra, mô tả động vật trên tuyến điều tra	Km	120	6,80	816	3,99	732.516	597.733.167		298.866.584	298.866.584	Mục 28.3 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT

TT	Hạng mục	Thẩm định											
		Đơn vị tính	Số lượng	Định mức	Tổng số	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Dự kiến			Ghi chú	
									Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026		
7.2	Xử lý số liệu nội nghiệp và viết báo cáo							22.174.427				22.174.427	
-	Phân tích số liệu phục vụ viết báo cáo	Báo cáo	1	20,00	20	3,99	403.171	8.063.427				8.063.427	Mục 142.6 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Viết báo cáo xây dựng khung chương trình các loài chim trong họ Trĩ	Báo cáo	1	35,00	35	3,99	403.171	14.111.000				14.111.000	Mục 143.6 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
8	Xây dựng bộ cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý, làm cơ sở cho việc bảo tồn và phát triển một số loài chim họ Trĩ tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông							40.000.000				40.000.000	
-	Thiết kế trang thông tin, thể hiện ảnh các loài trên trang thông tin phục vụ tuyên truyền (10 bài tuyên truyền và 200 bức ảnh về các loài chim trong họ Trĩ và công tác thực hiện dự án)	Trọn gói						40.000.000	40.000.000			40.000.000	Báo giá thực tế
9	Thực hiện chương trình tuyên truyền quản lý bảo vệ							78.600.000				78.600.000	
9.1	Hội nghị tuyên truyền cho cộng đồng tại 8 xã giáp ranh (30 người/xã/hội nghị)							33.600.000				33.600.000	
-	Chi phí chè nước phục vụ hội nghị (30 người/hội nghị/xã x 8 xã x 40.000đ/ người)	Người			240		40.000	9.600.000				9.600.000	Nghị quyết 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh
-	Chi phí tài liệu (30 bộ x 8 xã)	Bộ			240		50.000	12.000.000				12.000.000	Thực tế
-	Chi phí Văn phòng phẩm phục vụ hội nghị	Xã			8		600.000	4.800.000				4.800.000	Thực tế
-	Phụ cấp lưu trú cho cán bộ đi tuyên truyền (02 người x 8 xã/8 ngày)	Ngày			16		200.000	3.200.000				3.200.000	Nghị quyết 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh
-	In Market treo tại hội nghị tuyên truyền	Cái			8		500.000	4.000.000				4.000.000	

TT	Hạng mục	Thẩm định										
		Đơn vị tính	Số lượng	Định mức	Tổng số	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Dự kiến			Ghi chú
									Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	
9.2	In ấn tờ rơi tuyên truyền cấp phát cho người dân	Tờ			3.000		15.000	45.000.000			45.000.000	
10	Xây dựng kế hoạch chi tiết bảo tồn đối với một số loài chim họ Trĩ							22.174.425			22.174.425	
-	Tổng hợp, phân tích số liệu phục vụ viết báo cáo	Báo cáo	1	20	20	3,99	403.171	8.063.427			8.063.427	
-	Lập kế hoạch chi tiết bảo tồn đối với một số loài chim họ Trĩ	Báo cáo	1	35	35	3,99	403.171	14.110.998			14.110.998	
II	Chi phí thiết bị, máy móc, dụng cụ							20.340.000	20.340.000			
1	Quần, áo bảo hộ (Quần áo kaki păng rím; quần áo được thiết kế cầu vai & cầu lưng, có dán phản quang nhằm giúp người mặc được phát hiện từ xa)	Bộ			36		350.000	12.600.000	12.600.000			Bảo giá thực tế
2	Giày đi rừng (Chất liệu: vải, cao su; kiểu dáng: ghệt cao cổ; màu sắc: rằn ri).	Đôi			36		140.000	5.040.000	5.040.000			
3	Tắt đi rừng chống vắt	Đôi			36		50.000	1.800.000	1.800.000			
4	Thước dây 2 chiều (Chiều dài 50m; chất liệu nhựa, sợ thủy tinh; trọng lượng 650g)	Cái			6		150.000	900.000	900.000			
III	Thử nghiệm nhân nuôi bảo tồn loài Gà lôi trắng (<i>Lophura nycthemera</i>) tại Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Luông							289.494.000	24.000.000	166.660.000	98.834.000	
-	Làm chuồng nuôi cá thể Gà lôi trắng (làm khung sắt có lưới quây xung quanh với diện tích 30 m ²)	Chuồng	1				24.000.000	24.000.000	24.000.000			Bảo giá thực tế
-	Chuyên gia quy trình kỹ thuật nhân nuôi Gà lôi trắng, con giống, chăm sóc ban đầu	QT, Con	1;10				80.000.000	80.000.000		80.000.000		
-	Dụng cụ phục vụ chăn nuôi	Trọn gói	1				10.000.000	10.000.000		10.000.000		Bảo giá thực tế
-	Văn phòng phẩm phục vụ ghi chép thông tin	Trọn gói	1				2.000.000	2.000.000		1.000.000	1.000.000	chi theo thực tế

TT	Hạng mục	Thẩm định										Ghi chú	
		Đơn vị tính	Số lượng	Định mức	Tổng số	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Dự kiến				
									Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026		
-	Hỗ trợ nhân công theo dõi, chăm sóc	Tháng	24				4.680.000	112.320.000			56.160.000	56.160.000	Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12/6/2024 của Chính phủ (trong tối thiểu vùng 4.680.000)
-	Thức ăn chăn nuôi (20 con x 100.000đ/con/tháng x 24 tháng)	Con	10	24	240		100.000	24.000.000			12.000.000	12.000.000	Chi theo thực tế
-	Thuốc thú y phòng trị bệnh (Chi thực tế)	Trộn gói	1				15.000.000	15.000.000			7.500.000	7.500.000	Chi theo thực tế
-	Tính toán phân tích số liệu	Báo cáo	1	20	20	3,99	403.171	8.063.000				8.063.000	Mục 142.6 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Báo cáo chuyên đề	Báo cáo	1	35	35	3,99	403.171	14.111.000				14.111.000	Mục 143.6 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
B	CHI PHÍ KHÁC							217.846.000	51.026.000	91.218.000	75.602.000		
I	Xây dựng báo cáo tổng kết nhiệm vụ (Báo cáo chính và báo cáo tóm tắt)							25.399.000				25.399.000	
-	Phân tích số liệu phục vụ viết báo cáo	Báo cáo	1	20	20	3,99	403.171	8.063.000				8.063.000	Mục 142.6 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Viết báo cáo chính và báo cáo tóm tắt	Báo cáo	1	35	35	3,99	403.171	14.111.000				14.111.000	Mục 143.6 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	In ấn, giao nộp tài liệu, thành quả	Nhiệm vụ	1	8	8	3,99	403.171	3.225.000				3.225.000	Mục 155 bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
II	Chi phí quản lý nhiệm vụ	%	7					192.447.000	51.026.000	91.218.000	50.203.000		Mục 3, Phần I, Phụ lục Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT